

Bản án số: 747/2022/DS-PT

Ngày: 27 - 10 - 2022

V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu
cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mười

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Văn

Ông Chung Văn Kết

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Trí Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 483/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2020/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh ĐN bị kháng cáo.

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950; Địa chỉ: Ấp Gia Yên, xã GT, H. TN, T. ĐN; có mặt.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1955; vắng mặt.

2.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp Gia Yên, xã GT, H. TN, T. ĐN

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Ông Nguyễn Minh N, sinh năm 1992; Địa chỉ: 246/1 ấp 7, xã ĐT, H. HM, Tp. Hồ Chí Minh; có mặt.

- Bà Đỗ Thị Phương A, sinh năm 1996; Địa chỉ: 31/71/124 ấp 4, xã ĐT, H. HM, Tp. Hồ Chí Minh; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1964; Địa chỉ: A19/3, ấp Phước Thắng, H. LD, T. Bà Rịa – Vũng Tàu; có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1960; Địa chỉ: 2025/9A Ph, phường Z, Quận S, Tp. Hồ Chí Minh; có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1958; Địa chỉ: 183 đường Hàm Nghi, Thị trấn Lg, H. BL, T. LD; có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1968; Địa chỉ: 135T Phúc Nhạc, ấp Gia Yên, xã GT, H. TN, T. ĐN; có mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1948; Địa chỉ: 193/1 ấp Gia Yên, xã GT, H. TN, T. ĐN; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh N, sinh năm 1992

3.6. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh ĐN

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình Hg - Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh ĐN - Chi nhánh TN; vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Do có kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị E, bà Nguyễn Thị G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:*

Năm 1983 gia đình bà được Nhà nước cấp một diện tích đất khoảng 1000m² tại xã GT, huyện TN, tỉnh ĐN; khi cấp đất UBND không giao quyết định giao đất mà bàn giao trực tiếp cho cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị O. Lý do được giao đất là do ông Nguyễn Văn C (em trai bà T) tham gia nghĩa vụ quân sự tại Campuchia vào năm 1983. Sau khi được giao đất thì ông Th, bà O là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Đến năm 1985 thì ông Th bà O làm 01 căn nhà cấp 4.

Năm 1985 Nhà nước chủ trương cho các hộ dân được cấp đất năm 1983 phải thương lượng với chủ cũ để mua lại phần đất được cấp. Do đó, ông Th, bà O đến gặp chủ đất cũ là ông Lê Văn Khấn để thương lượng mua lại đất với giá 600.000đ. Do lúc thương lượng ông Th, bà O chỉ có 500.000đ nên ông K đã góp 100.000đ để trả cho ông Khấn. Từ khi thanh toán xong thì ông Th bà O tin tưởng đất đã là của mình và nhờ ông K đóng thuế nhà đất.

Năm 2003 ông Th chết, bà O cùng các anh em trong gia đình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được cán bộ địa chính xã GT hướng dẫn cần cung cấp một số giấy tờ hợp lệ để phân chia di sản thừa kế và được biết bà O đang đứng tên. Năm 2006 bà O chết; các anh chị em trong gia đình (trừ ông K) tiếp tục đến UBND xã để làm thủ tục chia thừa kế thì được biết đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 478266 ngày 06/8/2014 cho ông Trần Văn K và bà Nguyễn Thị H.

Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông Th, bà O là toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại thửa đất số 181 tờ bản đồ số 25, tại xã GT, huyện TN, tỉnh ĐN. Cụ thể, ông Th bà O có 07 người thừa kế bao gồm: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1964; bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1960; bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1958, bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1968; ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1955; bà Nguyễn thị B, sinh năm 1948, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950.

Theo chứng thư thẩm định giá số 438/TĐG-CT ngày 03/3/2020 của Công ty CP Thẩm định giá ĐN, giá trị quyền sử dụng đất là 1.080.000.000đ, công trình trên đất là 93.392.550đ. Theo đó, mỗi người được hưởng là 167.627.507đ. Bà đề nghị giao toàn bộ quyền sử dụng đất và nhà cho bà quản lý sử dụng, bà sẽ thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế.

Đồng thời, bà T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 478266 ngày 06/8/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh ĐN cấp cho ông Trần Văn K và bà Nguyễn Thị H. Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định hiện thừa đất 181 tờ bản đồ số 25, tại xã GT đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 411660 ngày 31/5/2017 nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 411660 ngày 31/5/2017.

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B- ông Nguyễn Minh N, bà Đỗ Thị Phương A trình bày:*

Cha của ông K là ông Nguyễn Văn Th, chết năm 2003 không có di chúc, mẹ là bà Vũ Thị O chết năm 2006 không có di chúc. Ông Th và bà O có 07 người con gồm: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1948; bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950; ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1960; ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1968.

Về nguồn gốc đất: Thửa đất số 181 tờ bản đồ số 25, tại xã GT được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 478266 ngày 06/8/2014 được tách ra từ thửa đất số 236, tờ bản đồ số 8, tại xã GT. Thửa đất này trước đây Nhà nước giao cho ông Th, bà O quản lý sử dụng (không có Quyết định giao đất). Sau đó ông Th, bà O chuyển đi nơi khác sinh sống, ông K là người sử dụng thửa đất này. Khi Nhà nước yêu cầu những người được giao đất từ năm 1980 liên hệ với những người có công khai phá để thương lượng trả thành quả thì ông Th, bà O không có tiền nên cho ông K toàn bộ thửa đất này, ông K liên hệ người khai phá là ông Lê Văn Khấn để mua lại với giá tiền 500.000đ. Việc mua đất được ông K và ông Khấn lập thành giấy viết tay ngày 12/01/1998. Từ năm 1995 đến 1998 ông K hoàn tất việc mua đất với chủ cũ và thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm đó ông Th, bà O còn sống và ở bên cạnh nhà ông K, vì đã cho đất nên ông bà không có ý kiến gì. Ngày 07/7/1998 ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 03400/QSĐĐ/GT3-QĐ512/QĐ-UB17, theo đó ông K được công nhận là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất nói trên và đã sử dụng đất ổn định từ đó đến nay. Thửa đất số 181 thuộc

quyền sử dụng hợp pháp của ông K, không phải là di sản của ông Th, bà O nên không có căn cứ để chia thừa kế đối với thửa đất này.

Về căn nhà xây dựng trên đất: Căn nhà có diện tích 72,5m² được xây năm 1995, ông K cho ông Th và bà O xây tạm để ở vì trước đó ông Th, bà O đã bán hết tài sản tại xã GT để đi nơi khác sinh sống. Sau khi ông Th, bà O chết ông K đã tu sửa nhiều lần, giá trị phần sửa chữa là 25.270.000đ (Theo chứng thư thẩm định giá số 438/TĐG-CT ngày 03/3/2020 của Công ty CP Thẩm định giá ĐN). Do đó, phần tài sản ông Th bà O để lại chỉ có một phần giá trị căn nhà là 68.122.550đ. Ông K bà B đồng ý chia di sản đối với phần này, xin nhận 1/7 giá trị tương ứng với số tiền 9.731.793đ. Ông K đề nghị giao cho ông tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà và ông sẽ có trách nhiệm thanh toán lại cho các đồng thừa kế khác.

Ông không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị E, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Y trình bày:*

Vào năm 1983 gia đình ông bà được cấp diện tích 1000m² tại xã GT, huyện TN, tỉnh ĐN. UBND không giao quyết định giao đất mà bàn giao trực tiếp cho cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị O. Lý do được giao đất là do ông Nguyễn Văn C tham gia nghĩa vụ quân sự tại Campuchia vào năm 1983. Sau khi được giao đất thì ông Th, bà O là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Đến năm 1985 thì ông Th bà O làm 01 căn nhà cấp 4.

Năm 1985 Nhà nước có chủ trương cho tất cả các hộ dân được cấp đất năm 1983 phải thương lượng với chủ cũ để mua lại phần đất được cấp. Ông Th, bà O đến gặp chủ đất cũ là ông Lê Văn Khấn để thương lượng mua lại đất với giá 600.000đ, ông K góp 100.000đ. Từ khi thanh toán xong thì ông Th bà O tin tưởng nhờ ông K đóng thuế nhà đất.

Năm 2003 ông Th chết, năm 2006 bà O chết; các anh chị em trong gia đình (trừ ông K) tiếp tục đến UBND xã để làm thủ tục chia thừa kế thì được biết đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 478266 ngày 06/8/2014 cho ông Trần Văn K và bà Nguyễn Thị H.

Các ông bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có yêu cầu độc lập trong vụ án và đề nghị trong trường hợp Tòa án chia thừa kế thì cho ông bà được nhận phần thừa kế của mình.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh ĐN trình bày:*

Ngày 14/02/1995 ông Nguyễn Văn K làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã GT xét duyệt, được Phòng địa chính huyện đồng ý và được UBND huyện TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 412488 ngày 07/7/1998 đối với thửa đất số 236 tờ bản đồ số 8, tại xã GT, diện tích 800m², loại đất T + Đrm.

Ngày 26/6/2014 ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị H làm đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi được UBND xã xác nhận, Văn phòng đăng ký đất đai thẩm tra, chuyển trình Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 478266 ngày 06/8/2014 cho ông Trần Văn K và bà Nguyễn Thị H.

Theo kế hoạch đo đạc chỉnh lý một phần năm 2015 và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã GT, ông K bà H có đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 411660 ngày 31/5/2017 đối với thửa 181 tờ bản đồ số 25, tại xã GT, diện tích 260,1m² loại đất trồng cây lâu năm.

Trình tự và thủ tục xét, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 181 tờ bản đồ số 25, tại xã GT được thực hiện đúng theo quy trình, quy định của pháp luật.

Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh ĐN - Chi nhánh TN không nhận được hồ sơ chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa 181 nói trên, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2020/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh ĐN, quyết định:*

- Căn cứ khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 37, Điều 220, 227, 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 609, 612, 613, 616, 617 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí tòa án

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông K, bà H về yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 181, tờ bản đồ số 25, tại xã GT, huyện TN, tỉnh ĐN.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 411660 ngày 31/5/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh ĐN cấp cho ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị H

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là một phần tài sản xây dựng trên thửa đất số 181, tờ bản đồ số 25, tại xã GT, huyện TN, tỉnh ĐN.

Bà T, ông C, bà G, bà Y, bà E, bà B, ông K mỗi người được hưởng một phần di sản thừa kế tương ứng số tiền 9.732.000đ.

Ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 9.732.000đ (Chín triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng).

Ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn C số tiền 9.732.000đ (Chín triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng)

Ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị B số tiền 9.732.000đ (Chín triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng)

Ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 9.732.000đ (Chín triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng)

Ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị E số tiền 9.732.000đ (Chín triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng)

Ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị G số tiền 9.732.000đ (Chín triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng)

Giao cho ông K quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản, công trình xây dựng trên thửa đất số 181, tờ bản đồ số 25, tại xã GT, huyện TN, tỉnh ĐN.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định

Ngày 23/9/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị E, bà Nguyễn Thị G kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:*

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, từ đó đã tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng pháp luật.

Đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị E, bà Nguyễn Thị G thấy rằng:

[1.1] Về nguồn gốc đất:

Thửa đất số 181 tờ bản đồ số 25, tại xã GT trước đây thuộc một phần thửa đất số 236, tờ bản đồ số 8, tại xã GT. Ông Th, bà O được Nhà nước giao sử dụng nhưng không còn văn bản, giấy tờ nào thể hiện việc giao đất.

[1.1.1] Nguyên đơn bà B cho rằng đất được giao cho ông Th, bà O vì ông Nguyễn Văn C (con của ông Th, bà O) tham gia chiến đấu ở Campuchia. Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn C khai nhận đi bộ đội trở về năm 1986, nghe nói cha mẹ được Nhà nước giao đất do công của ông tuy nhiên không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày này. Đồng thời, qua việc thu thập, kiểm tra các tài liệu lưu trữ tại các cơ quan quản lý đất đai cũng không có văn bản, tài liệu nào thể hiện việc này.

[1.1.2] Các đương sự TN trình bày việc thương lượng với người khai hoang đất là ông Lê Văn Khẩn để mua lại.

Bị đơn ông K trình bày: số tiền mua đất là 500.000đ, giữa ông K và ông Khẩn đã ký kết giấy xác nhận trả thành quả khai phá ngày 12/01/1998. Trong khi đó, phía nguyên đơn trình bày số tiền mua đất là 600.000đ, trong đó ông K đóng góp 100.000đ. Đồng thời, nguyên đơn cho rằng chữ ký Lê Văn Khẩn trong giấy xác nhận trả thành quả ngày 12/01/1998 nói trên không phải của ông Khẩn. Tuy nhiên, khi Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích và hướng dẫn nhưng phía nguyên đơn không có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết. Phía nguyên đơn bà T cung cấp bản tự khai của ông Lê Văn Tấn, theo đó cho rằng ông Tấn (con của ông Khẩn) là người viết và giả chữ ký ông Khẩn trong giấy xác nhận trả thành quả ngày 12/01/1998 nói trên nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T trình bày ông K thỏa thuận với ông Khẩn mua lại đất tuy nhiên chỉ có 100.000đ, bà và bà O đã đưa cho ông Khẩn 01 chỉ vàng và sau khi khởi kiện, bà đã liên hệ với ông Tấn (con ông Khẩn) để hỏi về giấy xác nhận ngày 12/01/1998 thì ông Tấn nói không biết, không ký kết giấy tờ gì. Xét thấy lời trình bày tại phiên tòa là mâu thuẫn với lời trình bày, tài liệu chứng cứ nguyên đơn đã cung cấp trước đây. Bên cạnh đó, việc bà T trình bày cho rằng, bà cùng bà O đã đưa cho ông Khẩn 01 chỉ vàng nhưng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh.

[2] Về quá trình quản lý, sử dụng đất của ông K:

Theo các đương sự trình bày: sau khi ông Th, bà O được giao đất năm 1983 thì ông Th, bà O có làm một căn chòi trên đất. Gia đình ông Th, bà O cùng các con sinh sống tại căn nhà cũ cách diện tích đất tranh chấp khoảng 01km. Năm 1991, ông Th, bà O bán nhà chuyên sinh sống tại Bảo Lộc, tỉnh LD. Năm 1995 thì quay trở lại xã GT, làm nhà trên thửa đất tranh chấp. Trong khoảng thời gian từ 1985 đến 1995, ông K là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Theo tài liệu do Công an huyện TN cung cấp, ông K có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà 237/1 ấp Gia Yên, xã GT.

Bà T khai nhận sinh sống tại căn nhà do ông Th, bà O xây dựng đến năm 2012 thì mâu thuẫn, có gửi đơn trình báo đến Công an xã tuy nhiên không có tài liệu, văn bản nào thể hiện việc này.

Trong suốt quá trình ông K quản lý, sử dụng đất từ 1985 đến thời điểm ông Th chết năm 2003, bà O chết năm 2006 không có tài liệu nào thể hiện việc ông Th, bà O phản đối việc sử dụng đất, tranh chấp quyền sử dụng đất với ông K. Các đương sự cũng khai nhận ông Th, bà O không để lại di chúc, cũng không nghe ông Th, bà O khi còn sống có căn dặn gì về việc tài sản của cha mẹ tại diện tích hiện đang tranh chấp. Năm 1995 ông K làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt và được UBND huyện TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 412488 ngày 07/7/1998 đối với thửa đất số 236 tờ bản đồ số 8, tại xã GT, diện tích 800m².

Như vậy, có đủ căn cứ để xác định quyền sử dụng đất tại thửa 181 tờ bản đồ số 25 (tương ứng với một phần thửa số 236 tờ bản đồ số 8 cũ) xã GT, huyện TN không phải là di sản thừa kế của ông Th, bà O, mà thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông K, bà H. Không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà T về việc

chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Về công trình xây dựng trên đất:

Theo ghi nhận tại hồ sơ vụ án, trên diện tích đất tranh chấp có 01 căn nhà ở, tường rào, hầm vệ sinh. Phần cũ do ông Th, bà O xây dựng năm 1995, phần đang sửa chữa xây mới do ông K tạo dựng.

Xét thấy các đương sự đều thừa nhận phần ngôi nhà cũ do ông Th, bà O tạo dựng, ông bà chết không để lại di chúc nên có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế đối với phần căn nhà này. Theo chứng thư thẩm định giá thì giá trị được xác định là 68.122.550đ, mỗi phần thừa kế tương ứng với 1/7 giá trị nêu trên là $68.122.550\text{đ}/7 = 9.731.792\text{đ}$; làm tròn: 9.732.000đ.

Phần công trình do ông K xây dựng là tài sản riêng của ông K nên không có cơ sở để chấp nhận chia thừa kế đối với phần này. Giá trị theo chứng thư thẩm định giá được xác định là 25.270.000đ.

Việc giao cho ông K tiếp tục quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản công trình trên đất là hợp lý, ông K có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T, ông C, bà G, bà Y, bà E, bà B mỗi người 9.732.000đ.

[4] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Do xác định phía bị đơn quản lý, sử dụng đất hợp pháp và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Từ những phân tích ở trên cho thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và xác định phía bị đơn là người sử dụng đất hợp pháp, tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất này không phải là di sản thừa kế của ông Th, bà O để lại là có căn cứ.

Phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị E, bà Nguyễn Thị G kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ, tài liệu nào mới, vì vậy không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà T, bà Y, bà E là người cao tuổi, nên được miễn án phí phúc thẩm.

Ông C, bà G phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị E, bà Nguyễn Thị G.

Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh ĐN.

- Áp dụng các Điều 609, 612, 613, 616, 617 Bộ luật dân sự 2015.

-Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông K, bà H về yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 181, tờ bản đồ số 25, tại xã GT, huyện TN, tỉnh ĐN.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 411660 ngày 31/5/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh ĐN cấp cho ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị H

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là một phần tài sản xây dựng trên thửa đất số 181, tờ bản đồ số 25, tại xã GT.

Bà T, ông C, bà G, bà Y, bà E, bà B, ông K mỗi người được hưởng một phần di sản thừa kế tương ứng số tiền 9.732.000đ.

Ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 9.732.000đ (Chín triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng).

Ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn C số tiền 9.732.000đ (Chín triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng)

Ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị B số tiền 9.732.000đ (Chín triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng)

Ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 9.732.000đ (Chín triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng)

Ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị E số tiền 9.732.000đ (Chín triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng)

Ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị G số tiền 9.732.000đ (Chín triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng)

Giao cho ông K quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản, công trình xây dựng trên thửa đất số 181, tờ bản đồ số 25, tại xã GT, huyện TN, tỉnh ĐN.

4. Chi phí tố tụng:

Bà T, ông C, bà Y, bà E, bà G, bà B, ông K và bà H phải chịu chi phí tố tụng là 2.721.171đ

Ông K bà H, ông C, bà Y, bà E, bà G, bà B có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T mỗi phần số tiền là 2.721.171đ (Hai triệu bảy trăm hai mươi một ngàn một trăm bảy mươi một đồng)

5. Án phí:

Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí 437.500đ (Bốn trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng) đã nộp theo biên lai thu số 009988 ngày 30/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh DN.

Ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị E, bà Nguyễn Thị Y được miễn án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G mỗi đương sự phải chịu 486.600đ (Bốn trăm tám mươi sáu ngàn sáu trăm đồng) án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị E, bà Nguyễn Thị Y là người cao tuổi, nên được miễn án phí phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, nhưng khấu trừ theo biên lai thu số 0002416, 0002417 ngày 27/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh DN, đương sự đã nộp đủ tiền.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh DN;
- VKSND tỉnh DN;
- Cục THADS tỉnh DN;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- NCQL&NVLQ;
- Lưu: HS, VP, 20bTNB.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Công Mười